

Bản án số: 04/2024/DS-ST

Ngày: 21-02-2024

V/v “Tranh chấp về đòi tiền nợ hui”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thị Kham Ly
- Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Phước Mãi – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Thanh Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 143/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp về đòi tiền nợ hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2023/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 12 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2023/QĐST-DS ngày 25 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1982; Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T là: Bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1954; Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. Theo văn bản ủy quyền được Công chứng viên Văn phòng C chứng nhận ngày 04/8/2023, số công chứng 3289. (có mặt)

2. **Bị đơn:** Ông Ngô Văn H, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1962; Cùng địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện T, tỉnh Long An. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai cùng ngày 14/8/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T trình bày tóm tắt yêu cầu khởi kiện đối với ông H, bà T1 như

sau: Trong các năm 2019, năm 2020 và năm 2022, bà Nguyễn Thị Kim T có tham gia các dây hụi do bà Nguyễn Thị T1 làm chủ thảo cụ thể gồm:

- Dây hụi mở ngày 10/3/2020 âm lịch, gồm 17 phần, giá trị 10.000.000đ/01 phần, mỗi 03 tháng khui hụi 01 kỳ. Bà T tham gia 01 phần, đến kỳ 13 bà T được hốt hụi với số tiền là 136.000.000đ, trừ tiền hoa hồng là 3.000.000đ thì khoản tiền bà T được nhận là 133.000.000đ, nhưng bà T1 không giao cho bà T số tiền này mà tuyên bố bế hụi và ngưng không khui hụi nữa. Dây hụi này số tiền bà T thực đóng là 80.600.000đ, nhưng do tới kỳ bà T hốt hụi mà bà T1 không giao nên, bà T1 phải trả cho bà T số tiền 127.000.000đ, sau khi trừ đi số tiền 03 kỳ hụi còn lại mà bà T phải đóng là 6.000.000đ.

- Dây hụi mở ngày 10/12/2020 âm lịch, gồm 16 phần, giá trị 10.000.000đ/01 phần, mỗi 03 tháng khui hụi 01 kỳ. Bà T tham gia 01 phần, bà T đã đóng được cho bà T1 09 kỳ hụi sống với tổng số tiền là 58.350.000đ thì bà T1 tuyên bố bế hụi và ngưng không khui hụi nữa.

- Dây hụi mở ngày 15/02/2022 âm lịch, gồm 20 phần, giá trị 2.000.000đ/01 phần, mỗi 01 tháng khui hụi 01 kỳ. Dây hụi này bà T tham gia 01 phần và đã đóng được cho bà T1 18 kỳ hụi sống tổng số tiền là 21.770.000đ thì bà T1 tuyên bố bế hụi và ngưng không khui hụi nữa.

Tổng số tiền bà T1 nợ bà T của 03 dây hụi này là 207.120.000đ. Ngoài ra, bà T còn nợ tiền hụi chết đối với bà T1 của 02 dây hụi ngày 10/7/2019 âm lịch, ngày 10/8/2019 âm lịch tổng cộng là 45.000.000đ. do đó, bà T đồng ý cản trừ số tiền nợ 45.000.000đ này vào số tiền 207.120.000đ, số tiền nợ còn lại bà T1 phải trả cho bà T là 162.120.000đ. Ông H là chồng của bà T1 tuy không tham gia làm chủ thảo hụi cùng bà T1, nhưng bà T1 làm chủ thảo hụi hưởng hoa hồng là để lo cho kinh tế gia đình, nên ông H cũng phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng bà T1.

Do đó, bà T khởi kiện ra Tòa án yêu cầu giải quyết buộc bà T1, ông H phải liên đới trách nhiệm trả cho bà T số tiền hụi gốc còn nợ là 162.120.000đ và phần tiền lãi tính trên số tiền 162.120.000đ theo mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 21/5/2023 âm lịch cho đến ngày khởi kiện 21/6/2023 âm lịch, tiền lãi cụ thể là 1.345.596đ. Tổng cộng cả tiền gốc, lãi là 163.465.596đ. Bà T1, ông H còn phải tiếp tục trả lãi cho đến khi xét xử.

Bị đơn là ông Ngô Văn H, bà Nguyễn Thị T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, thể hiện rõ Tòa án đang giải quyết vụ án liên quan đến việc bà T yêu cầu ông H, bà T1 liên đới trách nhiệm phải trả số tiền nợ hụi như trên, nhưng ông H, bà T1 không có bất kỳ văn bản nào gởi cho Tòa án phản đối yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa, bà N đại diện cho nguyên đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

- Đối với dây hụi khui ngày 10/3/2020 âm lịch, loại hụi 10.000.000đ, gồm 17 phần, hụi khui 03 tháng 01 kỳ, bà T đã thực đóng cho bà T1 được tổng số

tiền là 80.600.000đ. Tại đơn kiện ngày 14/8/2023, bà **T** có yêu cầu ông **H**, bà **T1** phải trả số tiền 127.000.000đ (sau khi trừ 3.000.000đ tiền hoa hồng và khoản tiền đóng hui thêm cho bà **T1** là 6.000.000đ). Nay bà **T** đã xác định đối với dây hui này bà **T** chỉ yêu cầu ông **H**, bà **T1** trả lại số tiền gốc bà **T** đã thực đóng là 80.600.000đ và số tiền lãi tính trên số nợ gốc 80.600.000đ theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày khởi kiện 14/8/2023 cho đến ngày xét xử 21/02/2024 (06 tháng 07 ngày) = 4.170.000đ.

- Đối với các dây hui khai ngày 10/12/2020 âm lịch và ngày 15/02/2022 âm lịch, bà **T** vẫn giữ nguyên yêu cầu ông **H**, bà **T1** trả lại số tiền gốc bà **T** đã thực đóng là 80.120.000đ và số tiền lãi tính trên số nợ gốc 80.120.000đ theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày khởi kiện 14/8/2023 cho đến ngày xét xử 21/02/2024 (06 tháng 07 ngày) = 4.145.140đ.

Tổng cộng tất cả các khoản nợ gốc và lãi của 03 dây hui trên, bà **T** yêu cầu ông **H**, bà **T1** trả lại là $160.720.000đ + 8.315.140đ = 169.035.140đ$.

Riêng đối với phần tiền hui chết bà **T** phải đóng cho bà **T1** theo các dây hui mở ngày 10/7/2019 âm lịch, ngày 10/8/2019 âm lịch tổng cộng là 45.000.000đ, bà **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì đây là bà **T** tự ý khấu trừ, bà **T1** cũng không có yêu cầu bà **T** phải đóng phần hui này.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh phát biểu ý kiến như sau:

- Về Tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn có thay đổi 01 phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến việc xác định lại đúng số nợ gốc, tính lại số tiền lãi là phù hợp quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ theo nội dung các tờ mở hui do phía nguyên đơn cung cấp, thể hiện bà **T** có tham gia vào dây hui với tên là “Thỏa Định” do bà **T1** làm chủ thảo. Tổng số tiền hui sống bà **T1** đã nhận của 03 dây hui mà bà **T** tham gia từ khi mở các dây hui đến thời điểm bà **T1** tuyên bố bế hui và ngưng khai hui là 160.720.000đ. Khi bà **T** khởi kiện ra Tòa án yêu cầu bà **T1**, ông **H** liên đới trách nhiệm trả số tiền nợ hui như trên, thì bà **T1**, ông **H** không phản đối. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của bà **T** là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 18, Điều 23 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hui, biêu, phường, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn trên số tiền 160.720.000đ theo mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày khởi kiện 14/8/2023 cho đến ngày xét xử 21/02/2024 là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 22, khoản 2 Điều 23, Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hui, biêu, phường, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí: Phía bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do bị đơn là ông **Ngô Văn H**, bà **Nguyễn Thị T1** không đến tham gia phiên họp, nên Tòa án chỉ tiến hành họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tổ chức hòa giải được. Sau đó, đại diện nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định của pháp luật. Bị đơn là ông **Ngô Văn H**, bà **Nguyễn Thị T1** đã được triệu tập để tham gia phiên tòa đến lần thứ 02 mà vẫn vắng mặt, căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[1.2] Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn có thay đổi 01 phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến việc xác định lại đúng số nợ gốc, tính lại số tiền lãi là phù hợp quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Căn cứ theo nội dung các tờ mở hội ngày có chữ ký của bà **T1** do phía nguyên đơn cung cấp, thể hiện bà **T** có tham gia 03 dây hội ngày 10/3/2020 âm lịch, ngày 10/12/2020 âm lịch và ngày 15/02/2022 âm lịch do bà **T1** làm chủ thảo, tổng số tiền hội sống bà **T** đã đóng cho bà **T1** của 03 dây hội trên là 160.720.000đ. Bị đơn là ông **Ngô Văn H**, bà **Nguyễn Thị T1** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, thể hiện rõ nội dung khởi kiện của bà **T** cũng như các chứng cứ mà bà **T** đưa ra làm căn cứ khởi kiện ông **H**, bà **T1**, nhưng ông **H**, bà **T1** không có ý kiến phản đối. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì tình tiết bà **T** đã đóng tiền hội sống cho bà **T1** của 03 dây hội trên với số tiền 160.720.000đ, là tình tiết không phải chứng minh.

[2.2] Do chủ thảo hội là bà **Nguyễn Thị T1** không thực hiện nghĩa vụ giao số tiền lĩnh hội cho hội viên (thông qua việc tuyên bố bẻ hội và ngưng khai hội), nên hội viên là bà **T** có quyền yêu cầu chủ thảo hội là bà **T1** phải trả lại số tiền đã góp hội này theo quy định tại Điều 15, Điều 18, Điều 23 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hội, biểu, phường. Bà **T1** không thực hiện nghĩa vụ theo yêu cầu của bà **T**, nên bà **T** khởi kiện ra Tòa án yêu cầu giải quyết buộc bà **T1** phải trả số tiền 160.720.000đ là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.3] Về trách nhiệm liên đới trả nợ của chồng bà **T1** là ông **Ngô Văn H**, thấy rằng: Nguyên đơn là bà **T** khi khởi kiện đã xác định bà **T1** làm chủ thảo hội hưởng hoa hồng về để lo cho kinh tế gia đình. Ông **H** không có ý kiến nào phản đối yêu cầu khởi kiện của bà **T** về việc buộc ông **H** liên đới trách nhiệm trả nợ. Đối chiếu quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình thì ông **H** phải có nghĩa vụ liên đới trách nhiệm cùng bà **T1** trả khoản nợ hội cho bà **T**.

[2.4] Đối với yêu cầu của bà **T** về việc buộc ông **H**, bà **T1** phải trả tiền lãi tính trên số tiền 160.720.000đ theo mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày khởi kiện 14/8/2023 cho đến ngày xét xử 21/02/2024, thấy rằng: Yêu cầu tính lãi của nguyên đơn phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 22, khoản 2 Điều 23 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, họ, biếu, phường, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Khoản tiền lãi cụ thể ông **H**, bà **T1** phải trả cho bà **T** từ ngày 14/8/2023 cho đến ngày 21/02/2024 là: $160.720.000đ \times 0,83\%/tháng \times 06 \text{ tháng } 07 \text{ ngày} = 8.315.140đ$.

[2.5] Những phân tích trên cũng là căn cứ cho thấy đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp, nên được chấp nhận.

[2.6] Tổng cộng số tiền nợ họ gốc, lãi mà ông **H**, bà **T1** phải liên đới trách nhiệm trả cho bà **T** tính đến thời điểm xét xử là: $160.720.000đ + 8.315.140đ = 169.035.140đ$.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 6, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn ông **Ngô Văn H**, bà **Nguyễn Thị T1** phải liên đới trách nhiệm chịu 8.451.757đ án phí sung Ngân sách Nhà nước (*Bà **T1** trên 60 tuổi thuộc trường hợp miễn án phí nếu có đơn xin miễn án phí, nhưng do bà **T1** vắng mặt và không có đơn xin miễn án phí, nên không được miễn*). Bà **T** không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 15, Điều 18, Điều 22, Điều 23 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, họ, biếu, phường; Điều 6, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị Kim T**.

Buộc ông **Ngô Văn H**, bà **Nguyễn Thị T1** phải liên đới trách nhiệm trả cho bà **Nguyễn Thị Kim T** số tiền họ gốc còn nợ là 160.720.000đ, số tiền lãi tính từ ngày khởi kiện 14/8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 21/02/2024 là 8.315.140đ. Tổng cộng cả tiền gốc và lãi là 169.035.140đ.

2. KỂ TỪ NGÀY BẢN ÁN CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT (ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP CƠ QUAN THI HÀNH ÁN CÓ QUYỀN CHỦ ĐỘNG RA QUYẾT ĐỊNH THI HÀNH ÁN) HOẶC KỂ TỪ NGÀY CÓ ĐƠN YÊU CẦU THI HÀNH ÁN CỦA NGƯỜI ĐƯỢC THI HÀNH ÁN (ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN TIỀN PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI ĐƯỢC THI HÀNH ÁN) CHO ĐẾN KHI THI HÀNH ÁN XONG, TẤT CẢ CÁC KHOẢN TIỀN, HÀNG THÁNG

BÊN PHẢI THI HÀNH ÁN CÒN PHẢI CHỊU KHOẢN TIỀN LÃI CỦA SỐ TIỀN NỢ GỐC CHẠM THI HÀNH ÁN, THEO MỨC LÃI SUẤT QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 468 CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015.

3. Về án phí sơ thẩm: Buộc ông **Ngô Văn H**, bà **Nguyễn Thị T1** có nghĩa vụ liên đới trách nhiệm nộp 8.451.757đ án phí sung Ngân sách Nhà nước. **H1** lại cho bà **Nguyễn Thị Kim T** khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.086.000đ theo biên lai thu số 0001928 ngày 10/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

4. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Trần Văn Khánh